

Biểu số 05: PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 193 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính		
					Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Toi
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		98.021,81	100,00	32.541,42	21.811,21	43.669,18
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.286,85	93,13	31.956,87	20.899,58	38.430,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,96	0,14	36,43	19,35	84,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	45,39	0,05	1,77	8,39	35,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,57	0,10	34,66	10,96	48,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.713,80	2,77	802,38	796,23	1.115,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.542,96	8,72	502,21	1.352,69	6.688,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79.810,80	81,42	30.612,59	18.670,29	30.527,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>55.764,56</i>	<i>56,89</i>	<i>25.774,94</i>	<i>8.641,39</i>	<i>21.348,24</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	0,02	3,27	4,32	7,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	56,17	0,06		56,17	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,17	0,01		0,52	7,65
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.729,54	6,87	584,55	911,64	5.233,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	612,64	0,63	176,66	222,81	213,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,43	0,02	1,79	3,46	16,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	300,80	0,31	23,40	63,88	213,52
2.5	Đất an ninh	CAN	6,28	0,01	0,27	0,18	5,83

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính		
					Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Tơi
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,23	0,05	8,27	5,83	32,33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,32	0,01	0,32		5,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	0,01	1,85		7,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,53	0,02	3,30	4,99	14,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,46	0,01	0,80	0,74	3,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,20	0,00	0,20		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,21	0,00	1,60	0,10	1,51
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	176,89	0,18	15,09	51,60	110,19
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,78	0,03	3,23	1,59	23,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,25	0,10	10,97	20,11	62,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,85	0,06	0,89	29,90	24,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.304,84	1,33	206,22	380,92	717,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	935,15	0,95	202,93	310,56	421,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	242,99	0,25		63,36	179,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,11	0,01	0,50	0,14	4,47
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính		
					Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Tơi
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,00	0,01	1,00	1,00	10,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	99,00	0,10		5,15	93,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,16	0,00	0,08		1,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,79	0,00	0,95	0,49	3,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,63	0,00	0,76	0,21	3,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,70	0,00			0,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	28,49	0,03	10,37	1,70	16,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.212,29	4,30	139,49	177,29	3.895,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.784,54	3,86	10,39	16,28	3.757,87
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	427,75	0,44	129,10	161,02	137,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95	0,02	3,19	3,95	11,81
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42	0,01			5,42
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,42	0,01			5,42
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					